



Số/No.: 002.25/PAN-CV

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025  
Hanoi, 22 January 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:

*The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:*

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.  
*Q4 2024 Separate Financial Statement and Consolidated Financial Statement.*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.  
*Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in the Notes to the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the 4th Quarter of 2024.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...../01/2025 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date ...../01/2025. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 42

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

				VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.299.289.828.960</b>	<b>14.280.778.689.366</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>2.973.805.654.137</i>	<i>1.402.442.740.869</i>
1	Tiền	111		1.656.705.200.438	845.578.772.222
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.317.100.453.699	556.863.968.647
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>10.583.194.386.429</i>	<i>7.291.278.752.583</i>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		9.895.137.468.977	6.676.112.201.849
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(2.001.476.829)	(1.813.656.534)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		690.058.394.281	616.980.207.268
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.491.429.766.851</i>	<i>2.332.443.843.209</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.277.487.054.661	1.449.105.730.536
2	Trả trước cho người bán	132	7	119.688.102.059	97.472.640.320
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		43.016.521.247	751.913.847.882
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	112.651.187.400	84.573.233.352
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(61.413.098.516)	(50.621.608.881)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>9</i>	<i>3.098.515.360.262</i>	<i>3.083.430.235.919</i>
1	Hàng tồn kho	141		3.162.611.419.647	3.157.270.821.504
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.096.059.385)	(73.840.585.585)
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>152.344.661.281</i>	<i>171.183.116.786</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	34.821.645.847	63.552.272.474
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		106.932.193.561	95.752.934.975
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.590.821.873	11.877.909.337
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.553.447.758.253</b>	<b>5.907.361.973.383</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>8</i>	<i>5.756.449.110</i>	<i>4.237.665.454</i>
1	Phải thu dài hạn khác	216		7.054.120.960	4.237.665.454
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.297.671.850)	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>4.110.737.244.482</i>	<i>4.122.134.577.175</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.438.878.377.061	2.372.688.056.355
	Nguyên giá	222		5.148.148.960.774	4.595.330.020.725
	Giá trị khấu hao lũy kế	223		(2.709.270.583.713)	(2.222.641.964.370)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.485.055.389	-
	Nguyên giá	225		3.726.851.852	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(241.796.463)	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.668.373.812.032	1.749.446.520.820
	Nguyên giá	228		2.324.805.992.803	2.312.721.297.084
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(656.432.180.771)	(563.274.776.264)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>14</i>	<i>417.510.181.261</i>	<i>419.445.459.578</i>
1	Nguyên giá	231		444.097.925.821	442.640.181.793
2	Giá trị khấu hao lũy kế	232		(26.587.744.560)	(23.194.722.215)
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>170.416.419.659</i>	<i>191.112.372.143</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	170.416.419.659	191.112.372.143
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>16</i>	<i>226.121.735.380</i>	<i>525.201.913.996</i>
	Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	299.080.178.616
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.121.735.380	26.121.735.380
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>622.905.728.361</i>	<i>645.229.985.037</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	499.445.428.259	507.973.011.829
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.080.310.042	31.656.021.997
3	Tài sản dài hạn khác	268		824.714.000	786.116.230
4	Lợi thế thương mại	269	17	78.555.276.060	104.814.834.981
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>23.852.737.587.213</b>	<b>20.188.140.662.749</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.013.725.690.200</b>	<b>11.844.692.468.278</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.385.115.600.445</b>	<b>10.865.676.770.435</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	522.346.865.653	927.323.195.088
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.2	75.081.433.153	43.291.263.134
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	135.465.440.660	126.117.058.649
4 Phải trả người lao động	314		460.778.077.263	378.107.836.028
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	495.236.719.910	481.202.478.795
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.640.274.710	408.611.314
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.070.462.294.225	360.719.897.558
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.441.474.875.010	8.379.312.142.168
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.506.365.760	9.769.755.760
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.123.254.101	159.424.531.941
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>628.610.089.755</b>	<b>979.015.697.843</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		366.495.360	-
2 Phải trả dài hạn khác	337	21	6.693.844.407	8.102.761.683
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	259.057.245.496	602.732.920.657
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		335.025.656.927	340.503.699.519
5 Dự phòng phải trả dài hạn	342		27.466.847.565	27.676.315.984
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>8.839.011.897.013</b>	<b>8.343.448.194.471</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>8.839.011.897.013</b>	<b>8.343.448.194.471</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		904.737.143.351	904.737.143.351
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.688.719.151	55.454.310.526
4 Cổ phiếu quỹ	415		(167.188.836.328)	(167.188.836.328)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		413.462.515.631	379.119.913.527
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		803.016.165	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.668.750.721.680	1.452.297.491.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.195.595.716.844	1.046.376.020.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		473.155.004.836	405.921.470.417
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.794.812.817.363	3.556.082.372.366
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>23.852.737.587.213</b>	<b>20.188.140.662.749</b>

Trần Thị Trang  
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		VND	
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.411.364.347.958	4.356.535.576.958	16.760.921.172.771	13.716.602.098.224
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(144.705.320.293)	(160.041.392.215)	(576.896.823.499)	(512.005.411.562)
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	4.266.659.027.665	4.196.494.184.743	16.184.024.349.272	13.204.596.686.662
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(3.190.287.496.361)	(3.198.380.359.691)	(12.819.594.976.721)	(10.544.753.392.618)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.076.371.531.304	998.113.825.052	3.364.429.372.551	2.659.843.294.044
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	225.067.635.195	152.382.913.751	623.498.244.293	577.845.967.455
7 Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	26	(134.335.149.893) (85.770.613.158)	(150.436.171.326) (116.678.182.302)	(590.752.478.715) (353.684.688.635)	(576.022.184.401) (456.474.136.918)
8 Lãi từ công ty liên kết	24	16	-	3.984.743.191	152.324.863.697	10.748.902.572
9 Chi phí bán hàng	25		(419.702.329.925)	(355.407.804.551)	(1.508.340.180.351)	(1.061.117.016.355)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(241.959.256.516)	(233.440.033.195)	(711.752.116.516)	(659.230.459.196)
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		505.442.430.165	415.197.472.922	1.329.407.704.959	952.068.504.119
12 Thu nhập khác	31		3.828.675.766	17.902.348.839	13.434.312.905	21.486.040.941
13 Chi phí khác	32		(3.047.467.938)	(8.955.982.751)	(14.375.846.660)	(17.543.091.173)
14 Lợi nhuận (Lỗ) khác	40		781.207.828	8.946.366.088	(941.533.755)	3.942.949.768
15 Tổng lợi nhuận trước thuế	50		506.223.637.993	424.143.839.010	1.328.466.171.204	956.011.453.887
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(85.078.191.145)	(67.881.146.999)	(190.832.891.225)	(159.066.810.899)
17 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	27	6.050.777.974	6.701.931.813	10.018.470.023	20.172.693.282
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		427.196.224.822	362.964.623.824	1.147.651.750.002	817.117.336.270
Trong đó:						
Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	61		231.157.542.855	206.563.183.132	594.443.079.737	405.921.470.417
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	62		196.038.681.967	156.401.440.692	553.208.670.265	411.195.865.853
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.107	989	2.846	1.242
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.107	989	2.846	1.242

**Trần Thị Trang**  
Người lập biểu

**Văn Thị Ngọc Ánh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Trà My**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	VND Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>01</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.328.466.171.204</b>	<b>956.011.453.887</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
1	Khấu hao tài sản cố định	02		526.894.975.465	499.990.796.390
2	Dự phòng	03		3.059.597.161	(21.084.372.872)
3	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(27.421.526.138)	3.973.801.081
4	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(652.778.459.530)	(519.577.971.335)
5	Chi phí lãi vay	06	26	353.684.688.635	456.474.136.918
	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.531.905.446.797</b>	<b>1.375.787.844.069</b>
1	Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		287.360.907.779	(64.979.179.480)
2	Tăng hàng tồn kho	10		(5.340.598.143)	(18.238.741.441)
3	Tăng (giảm) các khoản phải trả	11		332.642.043.153	(354.002.222.301)
4	Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		37.258.210.197	(58.532.559.404)
5	Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(3.219.025.267.128)	(4.470.000.000.364)
6	Tiền lãi vay đã trả	14		(396.613.575.882)	(462.501.960.064)
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(170.984.026.550)	(114.062.145.776)
8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(102.311.047.248)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.602.796.859.777)</b>	<b>(4.268.840.012.009)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(281.363.671.513)	(341.087.798.802)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.037.164.059	23.628.643.638
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.718.436.537.491)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		631.819.139.622	2.709.128.360.266
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		688.640.107.733	495.496.637.291
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.054.132.739.901</b>	<b>168.729.304.902</b>




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ đi vay	33		21.722.428.169.574	20.217.601.271.926
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.999.941.111.893)	(16.381.288.259.185)
3 Cổ tức đã trả	36		(602.460.024.539)	(174.457.267.978)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.120.027.033.142</b>	<b>3.661.855.744.763</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.571.362.913.266</b>	<b>(438.254.962.344)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.402.442.740.869</b>	<b>1.837.986.935.653</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.710.767.560
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>2.973.805.654.135</b>	<b>1.402.442.740.869</b>



**Trần Thị Trang**  
Người lập biểu



**Văn Thị Ngọc Ánh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Trà My**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm theo*

## 1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.850 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.445 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần PAN Farm (i)	Hà Nội	88,15%	88,15%	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Long An	99,99%	99,99%	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư.
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	Sóc Trăng	47,21%	50,12%	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii)	Bến Tre	76,47%	76,47%	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
5	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)	Khánh Hòa	73,45%	73,45%	Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước nắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn.
6	Công ty Cổ phần Bibica (v)	TP Hồ Chí Minh	98,30%	98,30%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).
7	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	TP Hồ Chí Minh	79,59%	79,59%	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
8	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Long An	77,88%	80,52%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

(i) **Công ty Cổ phần PAN Farm**

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Lâm Đồng	50,97%	50,97%	50,97%	50,97%	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1)	Hà Nội	80,11%	80,11%	80,11%	80,11%	Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng
3	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng
4	Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)	Hà Nội	67,74%	67,74%	Là công ty liên kết	Là công ty liên kết	Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)	Đồng Tháp	98,92%	100,00%	98,92%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	83,74%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- (\*\*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.  
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty liên doanh	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty TNHH Hải Yên	Khánh Hòa	66,67%	66,67%	(*)	(*)	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

- (\*) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Centrimex”) để thành lập Công ty Hải Yên có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (Tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) (“Fococev”). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Công ty Hải Yên. Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đã hoàn thành việc hòa giải và Tòa án đã đưa ra quyết định công nhận kết quả thỏa thuận giữa các bên như trình bày tại Thuyết minh số 24.

- (i.3) Theo Nghị quyết số 01-03/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PAN Farm đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Atani Holdings từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ các bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân (*)	Hà Nội	99,96%	99,96%	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

- (\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Atani Holdings đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 0,04% vốn góp tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân từ bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân tăng từ 99,92% lên 99,96% kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

ST T	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii.1)	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2	Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100,00%	99,10%	100,00%	Nuôi trồng thủy sản

(ii.1) Công ty cũng nắm giữ trực tiếp 28,57% vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An.

**(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

ST T	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Bến Tre	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

ST T	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Ninh Thuận	99,87 %	99,87%	99,87%	99,87%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

(v) Công ty Cổ phần Bibica

ST T	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Long An	100,0 0%	100,00%	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Bình Dương	100,0 0%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đông Nai	100,0 0%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Hà Nội	100,0 0%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Hưng Yên	100,0 0%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (v.1)	Long An	99,90 %	99,90%	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm

(v.1) Trong năm, Công ty Cổ phần Bibica chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Bibica đối với Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN sau khi hoàn tất giao dịch là 99,90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03-50
Máy móc và thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	03-20
Thiết bị văn phòng	03-20
Khác	03-18

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị	<b>Số năm</b> 09-11
---------------------	------------------------

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	<b>Số năm</b> 10-50
Bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	02-20
Phần mềm máy tính	01-10
Khác	05-15

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản khác do Tập đoàn nắm giữ mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-50
Khác	06-10

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất, chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003). Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Trái phiếu phát hành**

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng. Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	9.294.699.381	20.827.823.765
Tiền gửi ngân hàng	1.647.410.501.057	824.750.948.457
Các khoản tương đương tiền (*)	1.317.100.453.699	556.863.968.647
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.973.805.654.137</b>	<b>1.402.442.740.869</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

#### 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	690.058.394.281	616.980.207.268
Chứng khoán kinh doanh (*)	9.895.137.468.977	6.676.112.201.849
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.001.476.829)	(1.813.656.534)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.583.194.386.429</b>	<b>7.291.278.752.583</b>

(\*) Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

#### 6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	1.269.360.402.161	1.440.893.520.908
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.126.652.500	8.212.209.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.277.487.054.661</b>	<b>1.449.105.730.536</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên khác	119.309.046.446	97.216.331.281
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	379.055.613	256.309.039
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.688.102.059</b>	<b>97.472.640.320</b>

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu dự thu	29.142.152.938	25.188.733.594
Tạm ứng cho nhân viên	6.440.653.343	14.940.073.564
Ký quỹ, ký cược	6.006.926.636	7.658.995.426
Khác	71.061.454.483	36.785.430.768
	<b>112.651.187.400</b>	<b>84.573.233.352</b>
<b>Dài hạn</b>		
Khác	7.054.120.960	4.237.665.454
	<b>7.054.120.960</b>	<b>4.237.665.454</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.297.671.850)	(10.396.027.910)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>118.407.636.510</b>	<b>78.414.870.896</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	117.426.266.242	78.384.973.274
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	981.370.268	29.897.622

**9 HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thành phẩm	1.233.861.223.921	1.413.204.862.886
Nguyên vật liệu	531.031.240.734	627.603.927.696
Hàng hóa	693.813.815.281	675.005.876.057
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	354.936.409.963	264.963.201.643
Hàng mua đang đi trên đường	77.995.978.958	72.344.777.339
Công cụ, dụng cụ	109.271.057.642	76.625.227.841
Hàng gửi đi bán	161.701.693.149	27.522.948.042
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.162.611.419.648</b>	<b>3.157.270.821.504</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(64.096.059.386)	(73.840.585.585)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.098.515.360.262</b>	<b>3.083.430.235.919</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	27.411.241.277	52.154.235.821
Khác	7.410.404.570	11.398.036.653
	<b>34.821.645.847</b>	<b>63.552.272.474</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất	353.849.683.493	361.249.899.517
Công cụ, dụng cụ	63.137.991.706	81.352.675.253
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	11.555.459.636	14.516.479.243
Chi phí sửa chữa, cải tạo	47.588.405.865	25.503.784.324
Khác	23.313.887.559	25.350.173.492
	<b>499.445.428.259</b>	<b>507.973.011.829</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>534.267.074.106</b>	<b>571.525.284.303</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.036.963.157.744	2.189.717.096.680	294.197.817.276	52.975.745.553	21.476.203.472	4.595.330.020.725
Mua sắm mới	63.991.039.409	148.099.222.194	34.776.560.963	5.391.977.572	5.230.316.783	257.489.116.921
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	151.396.347.984	5.318.933.526	63.528.293.348	1.856.186.400	8.206.861.993	230.306.623.251
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	109.272.964.573	-	58.539.354.008	-	1.692.525.000	169.504.843.581
Tăng khác	-	-	-	-	1.569.503.640	1.569.503.640
Thanh lý	(54.658.991.934)	(18.782.271.108)	(16.089.663.183)	(1.648.252.855)	(2.462.914.021)	(93.642.093.101)
Giảm khác	(3.416.543.411)	(5.728.226.364)	(1.637.837.181)	(1.626.447.287)	-	(12.409.054.243)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.303.547.974.365	2.318.624.754.928	433.314.525.231	56.949.209.383	35.712.496.867	5.148.148.960.774
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	10.908.168.333	922.177.886.530	105.212.202.312	35.857.259.230	10.908.168.333	922.177.886.530
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(802.380.079.552)	(1.180.729.942.451)	(183.500.250.292)	(41.031.767.830)	(14.999.924.245)	(2.222.641.964.370)
Khấu hao trong kỳ	(147.223.515.976)	(198.796.585.152)	(26.373.606.417)	(3.398.286.735)	(3.056.665.852)	(378.848.660.132)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(99.917.907.993)	(32.979.062.822)	(64.612.424.235)	(1.603.418.400)	(7.659.939.582)	(206.772.753.032)
Thanh lý	54.708.932.324	19.000.432.858	15.588.740.668	1.648.252.855	2.462.914.021	93.409.272.726
Giảm khác	2.841.266.592	374.069.706	1.637.837.181	730.347.616	-	5.583.521.095
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(991.971.304.605)	(1.393.131.087.861)	(257.259.703.095)	(43.654.872.494)	(23.253.615.658)	(2.709.270.583.713)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.234.583.078.192	1.008.987.154.229	110.697.566.984	11.943.977.723	6.476.279.227	2.372.688.056.355
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.311.576.669.760	925.493.667.067	176.054.822.136	13.294.336.889	12.458.881.209	2.438.878.377.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mỗi quan hệ khách hàng	Khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	836.056.609.464	29.948.783.174	27.697.000.000	1.409.116.055.225	9.902.849.221	2.312.721.297.084
Mua sắm mới	-	1.638.780.094	6.252.649.950	-	2.031.423.941	9.922.853.985
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	1.164.523.333	-	997.318.400	2.161.841.733
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	836.056.609.464	31.587.563.268	35.114.173.283	1.409.116.055.225	12.931.591.562	2.324.805.992.802
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	2.346.966.145	7.006.887.419	11.113.000.000	-	4.892.116.188	25.358.969.752
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(195.713.696.239) (14.654.736.354)	(23.318.915.404) (3.057.164.965)	(17.193.273.164) (2.772.551.640)	(320.171.664.143) (69.815.763.780)	(6.877.227.314) (1.392.490.712) (259.844.730)	(563.274.776.264) (91.692.707.451)
Hao mòn trong năm	-	(88.850.806)	(1.116.001.519)	-	-	(1.464.697.055)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(210.368.432.593)	(26.464.931.175)	(21.081.826.323)	(389.987.427.923)	(8.529.562.756)	(656.432.180.770)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.342.913.225	6.629.867.770	10.503.726.836	1.088.944.391.082	3.025.621.907	1.749.446.520.820
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	625.688.176.871	5.122.632.093	14.032.346.960	1.019.128.627.302	4.402.028.806	1.668.373.812.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Mua sắm mới	3.726.851.852	3.726.851.852
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.726.851.852</u>	<u>3.726.851.852</u>
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Khấu hao trong năm	(241.796.463)	(241.796.463)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(241.796.463)</u>	<u>(241.796.463)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.485.055.389</u>	<u>3.485.055.389</u>

**14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	383.604.780.217	58.681.961.015	353.440.561	442.640.181.793
Mua sắm mới	-	1.457.744.028	-	1.457.744.028
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>383.604.780.217</u>	<u>60.139.705.043</u>	<u>353.440.561</u>	<u>444.097.925.821</u>
Trong đó:				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(22.841.281.654)	(353.440.561)	(23.194.722.215)
Khấu hao trong năm	-	(3.393.022.345)	-	(3.393.022.345)
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>	<u>(26.234.303.999)</u>	<u>(353.440.561)</u>	<u>(26.587.744.560)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>383.604.780.217</u>	<u>35.840.679.361</u>	<u>-</u>	<u>419.445.459.578</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>383.604.780.217</u>	<u>33.905.401.044</u>	<u>-</u>	<u>417.510.181.261</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	-	385.708.182
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Dự án nuôi tôm	63.369.993.757	60.985.682.893
Dự án nhà máy Tam An	-	13.492.919.004
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	15.069.300.100	30.471.797.572
Khác	38.808.253.860	32.607.392.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.416.419.659</b>	<b>191.112.372.143</b>

**16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	-	299.080.178.616
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh số 16.2)	26.121.735.380	26.121.735.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.3)	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>226.121.735.380</b>	<b>525.201.913.996</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Hải Yến	-	257.429.765.166
Công ty Cổ phần Atani Holdings	-	41.650.413.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>299.080.178.616</b>

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty TNHH Hải Yến	Không còn là Công ty liên kết	Hoạt động có lãi
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Không còn là Công ty liên kết	Hoạt động có lãi

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	Năm nay
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	279.518.808.204
Giảm do chuyển thành công ty con	(279.518.808.204)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.561.370.412
Lợi nhuận trong năm	152.324.863.697
Giảm do chuyển thành công ty con	(171.886.234.109)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	299.080.178.616
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.2 Đầu tư dài hạn khác**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	26.061.735.380	26.061.735.380
Khác	60.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.121.735.380</u></b>	<b><u>26.121.735.380</u></b>

**16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khác	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>

**17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Năm nay	
<b>Nguyên giá:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		653.507.745.042
Tăng trong năm		26.701.026.618
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		<u>680.208.771.660</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		(548.692.910.061)
Phân bổ trong năm		(52.960.585.537)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		<u>(601.653.495.598)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		104.814.834.981
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		<u>78.555.276.060</u>

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các đối tượng khác	522.346.865.653	927.171.851.244
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	151.343.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>522.346.865.653</u></b>	<b><u>927.323.195.088</u></b>

**18.2 Người mua trả tiền trước**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	75.081.433.153	43.291.263.134
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.081.433.153</u></b>	<b><u>43.291.263.134</u></b>

**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.807.588.433	80.594.518.323
Thuế giá trị gia tăng	11.529.971.715	24.935.263.108
Thuế thu nhập cá nhân	11.506.081.174	18.586.187.056
Thuế khác	13.621.799.338	2.001.090.162
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.465.440.660</u></b>	<b><u>126.117.058.649</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chiết khấu bán hàng, hoa hồng	49.432.816.462	300.861.638.474
Chi phí quảng cáo	167.235.112.641	49.151.965.153
Chi phí thuế chống bán phá giá	103.907.847.225	41.892.463.225
Chi phí lãi vay	12.704.322.001	11.278.554.529
Các khoản khác	161.956.621.581	78.017.857.414
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>495.236.719.910</b>	<b>481.202.478.795</b>

**21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	-	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil	76.183.750.000	69.526.500.000
Phải trả từ hợp đồng đầu tư Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức	850.000.000.000	34.784.900.000
Cổ tức phải trả Khác	23.816.250.000	30.473.500.000
	19.451.926.430	17.845.128.270
	101.010.367.795	91.589.869.288
	<b>1.070.462.294.225</b>	<b>360.719.897.558</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, khác	6.693.844.407	8.102.761.683
	<b>6.693.844.407</b>	<b>8.102.761.683</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.077.156.138.632</b>	<b>368.822.659.241</b>

**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	10.842.055.723.160	8.359.951.617.514
Vay từ bên khác	-	19.360.524.654
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	600.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(580.848.150)	-
	<b>11.441.474.875.010</b>	<b>8.379.312.142.168</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu	-	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.482.079.343)
Vay dài hạn từ ngân hàng	259.057.245.496	4.215.000.000
	<b>259.057.245.496</b>	<b>602.732.920.657</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.700.532.120.506</b>	<b>8.982.045.062.825</b>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHỮA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23	VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	VND Tổng cộng
23.1	<b>Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</b>							
	<b>Năm trước</b>							
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	4.492.125.162.176
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	405.921.470.417	405.921.470.417
	Hủy cổ phiếu quỹ	(640.000.000)	-	-	640.000.000	-	-	-
	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	53.040.852.234	(53.040.852.234)	-
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(78.194.983.005)	(78.194.983.005)
	Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.662.422.324)	(6.662.422.324)
	Sử dụng quỹ Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát Khác	-	-	-	-	(19.765.449.366)	-	(19.765.449.366)
	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>2.162.945.800.000</b>	<b>904.737.143.351</b>	<b>55.454.310.526</b>	<b>(167.188.836.328)</b>	<b>379.119.913.527</b>	<b>1.452.297.491.029</b>	<b>4.787.365.822.105</b>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Năm nay</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	379.119.913.527	-	1.452.297.491.029	4.787.365.822.105
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	594.443.079.737	594.443.079.737
Tặng vốn trong năm	-	-	5.218.115.580	-	(4.605.510.424)	-	(612.605.156)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	58.579.513.942	2.099.059.495	(60.678.573.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(79.581.844.005)	(79.581.844.005)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(6.170.646.404)	(6.170.646.404)
Sử dụng quỹ Điều chỉnh tỷ lệ góp vốn của chủ sở hữu	-	-	16.293.045	-	(19.631.401.414)	(1.296.043.330)	-	(20.927.444.744)
Khác	-	-	-	-	-	-	(121.288.074.902)	(121.271.781.857)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>2.162.945.800.000</b>	<b>904.737.143.351</b>	<b>60.688.719.151</b>	<b>(167.188.836.328)</b>	<b>413.462.515.631</b>	<b>803.016.165</b>	<b>1.668.750.721.680</b>	<b>5.044.199.079.650</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
Giảm trong năm	-	(640.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.162.945.800.000</b>	<b>2.162.945.800.000</b>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	104.447.375.000	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	2.087.475.300	-

**23.3 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Số cổ phần	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Số cổ phần
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>216.294.580</b>	<b>216.294.580</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.294.580
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.399.830)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	594.443.079.737	405.921.470.417
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(146.431.063.846)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	594.443.079.737	259.490.406.571
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
<b>Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VNĐ)</b>	<b>2.846</b>	<b>1.242</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24 DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>16.760.921.172.771</b>	<b>13.716.602.098.224</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	16.716.267.231.897	13.175.512.403.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.296.700.120	525.092.598.324
Doanh thu khác	357.240.754	15.997.096.125
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(576.896.823.499)</b>	<b>(512.005.411.562)</b>
Hàng bán bị trả lại	(120.604.984.799)	(142.416.923.797)
Chiết khấu thương mại	(452.773.712.629)	(367.827.483.835)
Giảm giá hàng bán	(3.518.126.071)	(1.761.003.930)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16.184.024.349.272</b>	<b>13.204.596.686.662</b>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, trái phiếu, lãi cho vay	432.016.599.935	466.972.965.347
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.438.496.025	71.892.083.934
Khác	73.043.148.333	38.980.918.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>623.498.244.293</b>	<b>577.845.967.455</b>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Giá vốn hàng bán	12.814.722.410.239	10.202.479.424.344
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.848.273.729	337.033.664.281
(Dự phòng) hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(469.816.952)	-
Giá vốn khác	494.109.705	5.240.303.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.819.594.976.721</b>	<b>10.544.753.392.618</b>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Chi phí lãi vay, phát hành trái phiếu	353.684.688.635	456.474.136.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.360.786.667	56.275.742.159
Chi phí khác	179.707.003.413	63.272.305.324
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>590.752.478.715</b>	<b>576.022.184.401</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ("KH&CN") kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC;

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và miễn giảm 50% trong 9 năm tiếp theo quy định. Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KH&CN.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong bốn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm được áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của công ty này (năm 2017).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An và Công ty TNHH Vĩnh Thuận được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% cho lợi nhuận từ hoạt động chế biến thủy sản.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>190.832.891.225</b>	<b>156.339.549.407</b>
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	-	<b>2.727.261.492</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<b>(10.018.470.023)</b>	<b>(20.172.693.282)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.814.421.202</b>	<b>138.894.117.617</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại Coco Food  
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro  
Công ty TNHH Tư vấn NDH  
Công ty TNHH Đầu tư NDH  
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan  
Linh  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Ông Nguyễn Duy Hưng

Bà Nguyễn Thị Trà My

Ông Phạm Việt Muôn

Bà Hà Thị Thanh Vân

Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương

Ông Nguyễn Duy Khánh

Ông Bùi Xuân Tùng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và kỳ trước bao gồm:

**Mối quan hệ**

Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Chủ tịch HĐQT  
Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Ủy ban kiểm toán  
Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán  
Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Lãi tiền gửi	76.568.912	5.576.973.691
	Phí dịch vụ	16.924.152.525	2.077.595.930
	Lãi chuyển nhượng giấy tờ có giá	28.438.112.186	22.119.224.370
	Lỗ chuyển nhượng giấy tờ có giá	5.623.783.773	-
	Bán hàng hóa	244.823.652	166.331.844
	Phí dịch vụ	96.641.466	236.341.934
	Cty TNHH BĐS Sài Gòn Đan Linh	Phí dịch vụ	698.050.000
Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	Phí dịch vụ	1.457.280.000	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Bán hàng hóa	727.914.844	537.602.377
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Mua hàng hóa	3.670.837.828	3.398.670.923
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Gốc cho vay	-	26.329.288.847
	Thu hồi gốc cho vay	-	11.328.976.000
	Mua dịch vụ	16.200.000	-
	Mua hàng hóa	-	9.032.145.567
	Bán hàng	842.592	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>			
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Bán hàng hóa	503.814.933	161.167.861
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Bán hàng hóa	7.622.837.567	9.144.798.173
		<b>8.126.652.500</b>	<b>9.305.966.034</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Lãi cho vay	981.370.268	29.897.622
		<b>981.370.268</b>	<b>29.897.622</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Phí dịch vụ	-	100.000.000
Công ty TNHH thương mại Coco Food	Mua hàng hóa	379.055.613	-
		<b>379.055.613</b>	<b>100.000.000</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Huro	Mua hàng hóa	-	544.132.866
Công ty TNHH thương mại Coco Food	Mua hàng hóa	-	15.535.876
		-	<b>559.668.742</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

			VND
	<i>Chức vụ</i>	<i>Quý 4/2024</i>	<i>Quý 4/2023</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	725.000.000	685.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán	45.000.000	45.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.010.000.000</b>	<b>970.000.000</b>

**29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	7.635.265.376	14.894.683.162
Từ 1 đến 5 năm	23.907.426.962	33.318.046.968
Trên 5 năm	86.408.590.479	209.290.382.465
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.951.282.817</b>	<b>257.503.112.595</b>

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**30.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Năm nay	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm đóng gói	Khác	Loại trừ	VND
Doanh thu						Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.039.844.111.564	7.486.742.584.439	2.657.151.218.723	-	-	16.183.737.914.726
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	354.218.546	-	8.008.564.129	-	(8.076.348.129)	286.434.546
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.040.198.330.110</b>	<b>7.486.742.584.439</b>	<b>2.665.159.782.852</b>	-	<b>(8.076.348.129)</b>	<b>16.184.024.349.272</b>
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	738.378.628.864	513.087.344.367	267.522.141.046	54.226.849.439	(244.748.792.512)	1.328.466.171.204
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(143.427.798.740)	(8.715.263.255)	(38.156.054.806)	-	9.484.695.600	(180.814.421.201)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính</b>	<b>594.950.830.124</b>	<b>504.372.081.112</b>	<b>229.366.086.240</b>	<b>54.226.849.439</b>	<b>(235.264.096.913)</b>	<b>1.147.651.750.002</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>						
Tài sản và công nợ						
Tài sản của bộ phận	9.826.525.294.806	4.525.431.841.024	4.355.897.409.553	10.832.467.934.530	(5.727.665.202.741)	23.812.657.277.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.127.365.189	18.376.786.043	2.547.875.170	-	28.283.641	44.080.310.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.849.652.659.995</b>	<b>4.543.808.627.067</b>	<b>4.358.445.284.723</b>	<b>10.832.467.934.530</b>	<b>(5.727.636.919.100)</b>	<b>23.856.737.587.215</b>
Nợ phải trả bộ phận	5.672.713.471.895	1.535.043.283.503	1.379.365.422.897	7.754.991.613.271	(1.659.413.758.294)	14.682.700.033.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	209.274.090.824	-	-	-	125.751.566.103	335.025.656.927
<b>Tổng công nợ</b>	<b>5.881.987.562.719</b>	<b>1.535.043.283.503</b>	<b>1.379.365.422.897</b>	<b>7.754.991.613.271</b>	<b>(1.533.662.192.191)</b>	<b>15.017.725.690.199</b>
Thông tin khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	380.344.491.100	102.023.975.878	174.883.426.775	48.690.000	-	657.300.583.753
Tài sản cố định hữu hình	9.383.491.683	1.647.423.941	1.053.780.094	-	-	12.084.695.718
Tài sản cố định vô hình						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):*

	Nông nghiệp	Thủy sản	Thực phẩm đóng gói	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.339.942.649.501	7.865.013.881.219	-	-	-	13.204.956.530.720
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	256.928.248	7.333.649.639	-	-	(7.590.577.887)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.340.199.577.749</b>	<b>7.872.347.530.858</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(7.590.577.887)</b>	<b>13.204.956.530.720</b>
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	585.953.819.981	583.436.855.116	-	162.026.071.393	(373.657.410.036)	957.759.336.454
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(113.389.885.670)	(33.359.389.755)	-	10.963.309.432	8.165.020.943	(127.620.945.050)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính</b>	<b>472.563.934.311</b>	<b>550.077.465.361</b>	<b>-</b>	<b>172.989.380.825</b>	<b>(365.492.389.093)</b>	<b>830.138.391.404</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Tài sản và công nợ						
Tài sản của bộ phận	6.752.246.779.911	4.007.568.483.225	4.246.837.581.111	11.427.756.973.849	(6.277.925.177.344)	20.156.484.640.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.752.449.672	11.586.501.658	3.288.787.026	-	28.283.641	31.656.021.997
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.768.999.229.583</b>	<b>4.019.154.984.883</b>	<b>4.250.126.368.137</b>	<b>11.427.756.973.849</b>	<b>(6.277.896.893.703)</b>	<b>20.188.140.662.749</b>
Nợ phải trả bộ phận	3.027.309.786.652	1.282.608.522.775	1.440.992.942.023	8.295.060.127.029	(2.541.782.609.716)	11.504.188.768.763
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	205.267.437.816	-	-	-	135.236.261.702	340.503.699.518
<b>Tổng công nợ</b>	<b>3.232.577.224.468</b>	<b>1.282.608.522.775</b>	<b>1.440.992.942.023</b>	<b>8.295.060.127.029</b>	<b>(2.406.546.348.014)</b>	<b>11.844.692.468.281</b>
Thông tin khác						
Chi phí hình thành TSCĐ						
Tài sản cố định hữu hình	76.791.312.426	103.178.798.700	178.840.610.513	9.273.925.000	-	368.084.646.639
Tài sản cố định vô hình	11.249.050.000	173.640.000	1.397.780.000	-	-	12.820.470.000

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 30.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Năm nay	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu trong nước	VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.989.920.846.955	8.194.103.502.317	16.184.024.349.272
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	4.996.902.618.953	18.815.754.658.223	23.812.657.277.176
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.859.864.074	25.220.445.969	44.080.310.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.015.762.483.027</b>	<b>18.840.975.104.192</b>	<b>23.856.737.587.219</b>
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	164.394.148.064	492.906.435.689	657.300.583.753
Tài sản cố định vô hình	2.077.423.941	10.007.271.777	12.084.695.718
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.093.478.983.633	7.111.117.703.029	13.204.596.686.662
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	4.426.864.509.111	15.768.484.219.271	20.195.348.728.382
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.118.310.799	7.374.865.476	19.493.176.275
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.438.982.819.910</b>	<b>15.775.859.084.747</b>	<b>20.214.841.904.657</b>
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	598.739.009.745	121.940.320.537	720.679.330.282
Tài sản cố định vô hình	2.504.077.000	11.216.450.000	13.720.527.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

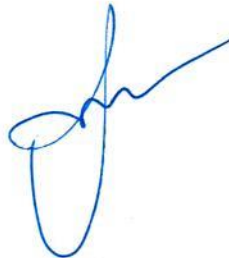
**31 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2024 SO VỚI QUÝ 4/2023**

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau

Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2024, Tập đoàn ghi nhận lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 427 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Lợi nhuận đến từ mảng thủy sản, hạt đóng gói và nước mắm đóng chai của Tập đoàn có sự tăng trưởng mạnh nhất trong quý này. Tính chung cả năm 2024, các mảng kinh doanh chính như giống cây trồng và gạo, khử trùng và nông dược, tôm xuất khẩu, cá tra xuất khẩu, bánh kẹo, nước mắm đóng chai, hạt đóng gói, cà phê, men vi sinh ... đều có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận. giúp Tập đoàn hoàn thành vượt kế hoạch năm, đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.



**Trần Thị Trang**  
Người lập biểu



**Văn Thị Ngọc Ánh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Trà My**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025